

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2022/KDTM-ST
Ngày: 09/06/2022
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Lưới.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nguyên
2. Bà Phan Thị Dồn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thái - Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 6 năm 2022 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 28/2020/TLST-KDTM ngày 09 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2022/QĐXXST-KDTM ngày 12/04/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2022/QĐST-KDTM ngày 11/05/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N.

Địa chỉ: Đường D khu phố A, phường Đ, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị V – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Văn S, sinh năm: 1961

Địa chỉ: Đường K, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền lập ngày 28/7/2020).

2. Bị đơn: Công ty TNHH một thành viên đầu tư xây dựng T.

Địa chỉ: Đường V, ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn V – Giám đốc, (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường V, ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29/07/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình xét xử, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đào Văn S trình bày:

Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N (Công ty N) có ký hợp đồng cung cấp bê tông thương phẩm với Công ty TNHH một thành viên đầu tư xây dựng T (Công ty T) theo hợp đồng cung cấp số 001/HĐKT-NT/2019 ký ngày 01/01/2019 cung cấp cho công trình nhà xưởng cho thuê, địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. Tổng giá trị bê tông: 1.183.105.000 đồng, tổng giá trị thanh toán: 962.240.000 đồng, công nợ còn lại: 220.865.000 đồng.

Công ty N đã nhiều lần điện đàm công văn, cử người đến Công ty T đề nghị thanh toán nhưng không được đáp ứng. Việc cố tình kéo dài không thanh toán của Công ty T là vi phạm thỏa thuận tại khoản 2 Điều 2 hợp đồng đã ký, vi phạm quyền và lợi ích của Công ty N.

Nay ông Đào Văn S đại diện theo ủy quyền của Công ty N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B giải quyết:

Buộc Công ty trả cho Công ty N số nợ gốc còn thiếu là 220.865.000 đồng và tiền lãi 12%/năm tính từ ngày 20/04/2019 đến ngày xét xử là 83.214.671 đồng.

Công ty T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng Công ty T không cử người tham gia tố tụng nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Công ty N khởi kiện yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền mua hàng còn thiếu. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa hai pháp nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn có trụ sở tại địa bàn huyện B, nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Công ty T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch dân sự giữa Công ty N và Công ty T được thực hiện vào thời điểm Luật thương mại năm 2005 có hiệu lực nên áp dụng Luật thương mại năm 2005 để giải quyết vụ án.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[5] Tòa án triệu tập Công ty T đến Tòa án để ghi nhận ý kiến, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty N nhưng Công ty T không cử người tham gia tố tụng để giải quyết vụ án. Vì vậy, Công ty T đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Do đó, Hội đồng xét xử lấy yêu cầu khởi kiện, lời trình bày và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[6] Căn cứ vào hợp đồng mua bán số 001/HĐKT-NT/2019 ký ngày 01/01/2019, biên bản xác nhận khối lượng bê tông ngày 27/03/2019, 04/03/2019, 30/01/2019, 28/01/2019, 15/01/2019, 13/01/2019, 26/12/2019 và hóa đơn giá trị gia tăng số 0003068 ngày 29/03/2019, hóa đơn giá trị gia tăng số 0002982 ngày 07/03/2019, hóa đơn giá trị gia tăng số 0002890 ngày 30/01/2019, hóa đơn giá trị gia tăng số 0002879 ngày 28/01/2019, hóa đơn giá trị gia tăng số 0002787 ngày 16/01/2019, hóa đơn giá trị gia tăng số 0002761 ngày 14/01/2019, hóa đơn giá trị gia tăng số 0002627 ngày 26/12/2018, chứng từ chuyển tiền cho Công ty N, bảng theo dõi công nợ, tổng hợp công nợ và lãi suất chậm thanh toán của Công ty T, lời trình bày của đại diện nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay thì đủ cơ sở xác định Công ty N đã bán bê tông trộn sẵn và dịch vụ đi kèm cho Công ty T 07 (bảy) đơn hàng với tổng số tiền là 1.183.105.000 đồng.

[7] Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T đã trả cho Công ty N số tiền 962.240.000 đồng thì không trả nữa.

[8] Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền quy định tại Điều 2 của hợp đồng mua bán số 001/HĐKT-NT/2019 ký ngày 01/01/2019 nên Công ty N khởi kiện yêu cầu Công ty T trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 220.865.000 đồng là có cơ sở chấp nhận theo Điều 50 Luật thương mại năm 2005.

“Điều 50. Thanh toán

- 1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận.*
- 2. Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.*
- 3. Bên mua vẫn phải thanh toán tiền mua hàng trong trường hợp hàng hoá mất mát, hư hỏng sau thời điểm rủi ro được chuyển từ bên bán sang bên mua, trừ trường hợp mất mát, hư hỏng do lỗi của bên bán gây ra”.*

[9] Đối với yêu cầu trả lãi, theo điểm d khoản 2 Điều 2 của hợp đồng mua bán số 001/HĐKT-NT/2019 ký ngày 01/01/2019 thì *“... lãi suất quá hạn thanh toán được tính theo lãi suất vay và phạt ngân hàng của Ngân hàng TMCP tại thời điểm thanh toán ...”*.

[10] Tại Điều 306 Luật thương mại 2005 quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng*

với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

[11] Theo Công văn số 230 ngày 11/03/2021 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Nam Thành phố Hồ Chí Minh thì lãi suất nợ quá hạn là 14,25%/năm. Theo Công văn số 04 ngày 10/03/2021 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Chi nhánh Bình Chánh thì lãi suất nợ quá hạn là 16,5%/năm. Theo Công văn số 23 ngày 10/03/2021 của Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Tây Sài Gòn thì lãi suất nợ quá hạn là 16,95%/năm. Như vậy lãi suất nợ quá hạn trung bình là $(14,25\%/năm + 16,5\%/năm + 16,95\%/năm) : 3 = 15,9\%/năm$.

Công ty N yêu cầu tính lãi suất 12%/năm là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về thời điểm tính lãi: tại điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng mua bán số 001/HĐKT-NT/2019 ký ngày 01/01/2019 thì: “*Bên B (Công ty N) cho bên A (Công ty T) hạn mức mua hàng gói đầu có giá trị là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu) trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đổ bê tông. Nếu khối lượng bê tông mà bên B cung cấp cho bên A vượt quá hạn mức trên thì bên A phải thanh toán cho bên B số tiền vượt hạn mức mặc dù chưa đến thời hạn thanh toán. Hoặc bên A sẽ thanh toán cho bên B khi đến hạn thanh toán mặc dù chưa đến hạn mức mua hàng (điều kiện nào đến trước sẽ thực hiện trước)*”.

[13] Tại điểm d khoản 2 Điều 2 của hợp đồng mua bán số 001/HĐKT-NT/2019 ký ngày 01/01/2019 thì “... *thời gian quá hạn thanh toán không quá 05 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán ...*”.

[14] Công ty N đổ bê tông ngày cuối là 27/03/2019. Như vậy Công ty N yêu cầu tính lãi từ ngày 20/4/2019 là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng.

[15] Cụ thể, số tiền lãi chậm trả mà Công ty T phải trả tính đến ngày xét xử là $220.865.000 \text{ đồng} \times 1.146 \text{ ngày} \times 12\%/365 = 83.214.671 \text{ đồng}$.

[16] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[17] Từ những lý lẽ đã viện dẫn; Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N và buộc Công ty T có trách nhiệm trả cho Công ty N số tiền nợ gốc và lãi là 304.079.671 đồng (ba trăm lẻ bốn triệu không trăm bảy mươi chín ngàn sáu trăm bảy mươi một đồng).

[18] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 24, Điều 34, Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Áp dụng Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N:

1.1. Buộc Công ty TNHH một thành viên đầu tư xây dựng T có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N số tiền nợ gốc và lãi là 304.079.671 đồng (ba trăm lẻ bốn triệu không trăm bảy mươi chín ngàn sáu trăm bảy mươi một đồng), trong đó nợ gốc là 220.865.000 đồng, nợ lãi là 83.214.671 đồng

1.2. Kể từ ngày Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH một thành viên đầu tư xây dựng T không thi hành khoản tiền nêu trên thì Công ty TNHH một thành viên đầu tư xây dựng T còn phải trả lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại cho đến khi thi hành xong.

2. Về án phí:

2.1. Công ty TNHH một thành viên đầu tư xây dựng T chịu 15.203.984 đồng (mười lăm triệu hai trăm lẻ ba ngàn chín trăm tám mươi bốn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

2.2. Hoàn lại cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.857.246 đồng (sáu triệu tám trăm năm mươi bảy ngàn hai trăm bốn mươi sáu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0080066 ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu VP, hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Lưới